



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/6/2019**



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC	10 - 42

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Kỳ Hưng	Chủ tịch
Ông Đào Viết Trúc	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên
Ông Bùi Ngọc Phương	Thành viên
Ông Phạm Đức Duy	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thúy	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Viết Liễu	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Thị Thúy
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Số: 04 /2019/SX-AVHP-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12/8/2019, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con, công ty liên kết sử dụng để hợp nhất chưa được soát xét.



Vũ Hoài Nam

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu số B01a - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		383.456.380.987	380.419.236.016
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		66.321.431.672	85.655.389.292
1. Tiền	111	5	9.647.431.672	1.250.389.292
2. Các khoản tương đương tiền	112		56.674.000.000	84.405.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		231.825.939.218	201.144.176.227
1. Chứng khoán kinh doanh	121	13.1	66.938.890.873	67.768.262.856
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	13.2	(19.993.460.313)	(13.396.970.629)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	13.3	184.880.508.658	146.772.884.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79.388.490.922	88.856.046.684
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	60.235.691.667	70.576.653.064
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.235.468.758	1.208.223.729
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		286.580.408	388.493.027
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	13.4	100.000.000	400.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	20.096.741.828	18.923.001.933
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(3.473.241.458)	(3.582.574.788)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	907.249.719	942.249.719
IV. Hàng tồn kho	140		4.718.955.383	3.805.887.516
1. Hàng tồn kho	141	11	4.718.955.383	3.805.887.516
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.201.563.792	957.736.297
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	950.952.346	564.777.539
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.252.000	2.252.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19.2	247.359.446	390.706.758
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		334.454.662.451	333.183.728.219
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		80.701.691.018	83.813.991.957
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	80.695.878.532	83.806.012.803
- Nguyên giá	222		127.268.324.430	127.537.927.164
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.572.445.898)	(43.731.914.361)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	5.812.486	7.979.154
- Nguyên giá	228		107.600.000	107.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(101.787.514)	(99.620.846)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	72.570.875.823	75.517.931.568
- Nguyên giá	231		147.384.935.716	146.910.956.526
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(74.814.059.893)	(71.393.024.958)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		41.060.539.286	41.565.880.749
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	41.060.539.286	41.565.880.749
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		139.259.953.844	132.015.573.694
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13.5	119.425.744.381	112.000.964.231
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13.5	27.726.294.273	27.726.294.273
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	13.6	(7.892.084.810)	(7.711.684.810)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		851.602.480	260.350.251
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	851.602.480	260.350.251
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		717.911.043.438	713.602.964.235

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu số B01a - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			30/6/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		113.902.670.722	121.426.821.490
I. Nợ ngắn hạn	310		97.515.773.360	104.883.116.998
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	7.850.928.357	9.026.739.434
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.602.420.896	5.707.332.037
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19.1	3.701.590.964	5.362.042.712
4. Phải trả người lao động	314		1.037.515.779	2.162.847.941
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	8.898.228.626	1.025.972.199
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21.1	2.478.390.219	3.871.628.946
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.1	48.204.226.672	63.156.521.637
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.1	-	83.433.045
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.742.471.847	14.486.599.047
II. Nợ dài hạn	330		16.386.897.362	16.543.704.492
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21.2	315.572.738	319.200.010
2. Phải trả dài hạn khác	337	22.2	3.436.531.797	3.551.008.849
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.2	11.718.972.037	11.718.972.037
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24	915.820.790	954.523.596
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		604.008.372.716	592.176.142.745
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	604.008.372.716	592.176.142.745
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	170.957.580.000	170.957.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.957.580.000	170.957.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	45.565.123	974.823
3. Cổ phiếu quỹ	415	25	-	(355.559.700)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	41.498.008.479	38.814.676.861
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25	10.235.829.384	10.235.829.384
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25a	326.371.341.170	317.347.214.452
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		293.474.997.914	236.491.832.361
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.896.343.256	80.855.382.091
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	54.900.048.560	55.175.426.925
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		717.911.043.438	713.602.964.235

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc

Vũ Thị Vân Thường

Lưu Thị Phương

Nguyễn Thị Thúy



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Mẫu số B02a - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	96.336.857.168	77.614.672.769
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	96.336.857.168	77.614.672.769
4. Giá vốn hàng bán	11	28	71.263.745.108	50.626.227.567
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.073.112.060	26.988.445.202
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	10.513.174.182	8.844.622.367
7. Chi phí tài chính	22	30	7.367.270.667	14.230.209.161
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		11.517.907.071	13.613.137.836
9. Chi phí bán hàng	25	31.1	198.625.688	100.522.580
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.2	4.235.432.052	4.646.804.959
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		35.302.864.906	30.468.668.705
12. Thu nhập khác	31	32	2.260.848.680	2.006.706.104
13. Chi phí khác	32	33	72.119.304	181.823.308
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.188.729.376	1.824.882.796
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		37.491.594.282	32.293.551.501
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	4.909.332.196	3.123.975.961
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	(38.702.805)	(227.168.483)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		32.620.964.891	29.396.744.023
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		32.896.343.256	28.158.889.097
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(275.378.365)	1.237.854.926
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	1.925	1.813

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2019
Tổng Giám đốc

Vũ Thị Vân Thường

Lưu Thị Phương

Nguyễn Thị Thúy

BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Mẫu số B03a - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		37.491.594.282	32.293.551.501
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14, 15, 16	6.612.177.899	4.923.582.535
- Các khoản dự phòng	03		6.667.556.354	11.418.444.163
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	29	(133.695)	(419.401)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	29, 32	(10.037.801.039)	(8.311.891.144)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		40.733.393.801	40.323.267.654
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.472.281.468	(27.179.406.397)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(913.067.867)	3.560.206.899
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.988.039.619)	(23.178.031.038)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(908.080.763)	(146.936.185)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		829.371.983	(15.016.649.429)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.817.341.065)	(31.352.772.315)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(744.127.200)	(802.045.117)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.664.390.738	(53.792.365.928)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(116.826.025)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	32	89.090.909	14.254.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(181.901.624.658)	(75.187.309.769)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		144.094.000.000	48.504.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.895.665.066	10.132.239.593
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.939.694.708)	(16.536.815.631)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		400.150.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.024.574.407	706.531.876
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.108.007.452)	(706.531.876)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.375.504.300)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31.058.787.345)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(19.334.091.315)	(70.329.181.559)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		85.655.389.292	199.154.518.842
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	29	133.695	419.401
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		66.321.431.672	128.825.756.684

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu 6 tháng đầu năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc







Vũ Thị Vân Thường

Lưu Thị Phương

Nguyễn Thị Thúy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng, trụ sở đặt tại tầng 3 tòa nhà Htower II số 195 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000346 ngày 25/12/2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200509429 thay đổi lần thứ 17 ngày 13/7/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 170.957.580.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây dựng, dịch vụ lưu trú.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình giao thông, cầu cống;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 35 KV;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm quầy bar);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Tư vấn lập dự án; Tư vấn quản lý dự án;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống phòng cháy chữa cháy;
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Phá dỡ;
- Lắp dựng khung nhà tiền chế;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất khung nhà tiền chế;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, kênh mương;
- Bán buôn sơn, véc ni;
- Kinh doanh bất động sản (bao gồm kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng, cho thuê nhà ở);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ (không bao gồm môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các công ty con		
1 Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D	Số 7 Hồ Sen, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
2 Công ty Cổ phần ACS Việt Nam	Km 10 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Anh Dũng, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng	Quảng cáo, in ấn
3 Công ty Thời đại ACS (sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần ACS Việt Nam)	Số 168 Nguyễn Công Trứ, Phường Dư Hàng Kênh, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	In ấn
4 Công ty Du lịch văn hóa ACS (sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần ACS Việt Nam)	Số 10 Phạm Văn Đồng, Phường Anh Dũng, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng	Kinh doanh các dịch vụ du lịch
5 Công ty Kinh doanh vận chuyển hành khách Hải Phòng (sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần ACS Việt Nam)	Số 5 Hồ Xuân Hương, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng	Vận tải đường bộ
B Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP	Số 35 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
2 Công ty Cổ phần Thành Hưng	Đường N1, Khu phố Trung Lợi, Huyện Chơn Thành, Thị trấn Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Các công ty con được hợp nhất:

Tên	Tỷ lệ sở hữu (%)		Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	30/6/2019	01/01/2019	30/6/2019	01/01/2019	30/6/2019	01/01/2019
1 Công ty Cổ phần ACS Việt Nam	50,96	50,96	50,96	50,96	50,96	50,96
2 Công ty Thời đại ACS	25,99	25,99	25,99	25,99	25,99	25,99
3 Công ty Du lịch văn hóa ACS	50,96	50,96	50,96	50,96	50,96	50,96

Công ty nắm giữ 25,99% quyền biểu quyết tại Công ty Thời đại ACS và 50,96% quyền biểu quyết tại Công ty Du lịch văn hóa ACS thông qua Công ty Cổ phần ACS Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất:

Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D đã ngừng hoạt động kinh doanh từ năm 2016 và Công ty Kinh doanh vận chuyển hành khách Hải Phòng đã dừng hoạt động từ năm 2009. Do đó, công ty mẹ xác định việc không hợp nhất các công ty con này là không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Công ty.

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên	Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	30/6/2019	01/01/2019
1 Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP	40	40
2 Công ty Cổ phần Thành Hưng	31	31

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Khoản đầu tư vào công ty con bị loại trừ khỏi việc hợp nhất nêu trên được chuyển sang chỉ tiêu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và được trình bày theo phương pháp giá gốc.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào chi phí tài chính. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại 30/6/2019, Công ty sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam là 23.230 VND/USD để đánh giá lại khoản tiền gửi có gốc ngoại tệ tại ngân hàng này.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

4.5.1 Chứng khoán kinh doanh:

Phản ánh giá trị các khoản cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chứng khoán được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.3 Các khoản cho vay:

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.4 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại 30/6/2019 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm hoặc trừ (-) giá trị giảm bớt khi hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết và góp vốn vào đơn vị khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, bao gồm: phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản tạm ứng; phải thu người lao động về thuế thu nhập cá nhân và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty là chi phí thực tế phát sinh của các hợp đồng quảng cáo và hợp đồng xây lắp chưa hoàn thành.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (đối với các tài sản có thay đổi thời gian khấu hao), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 16
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 09 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 25 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 01 năm đến 03 năm kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; phải trả ngân sách nhà nước cho dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Trung tâm Hội chợ triển lãm thương mại - văn hóa Hải Phòng; các khoản nhận ký cược, ký quỹ và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm:

- Giá vốn của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ;
- Giá vốn của các hợp đồng quảng cáo, được trích trước trên cơ sở dự toán đã được cấp thẩm quyền phê duyệt để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về hoạt động quảng cáo và khoản khách hàng trả trước tiền mua nhà của Công ty.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế và các quỹ được phân phối và trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26/4/2019.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi do bán chứng khoán kinh doanh và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Lãi do bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá bán và giá mua;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lỗ chênh lệch tỷ giá, lỗ do bán chứng khoán kinh, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán và giá mua và các chi phí khác liên quan đến giao dịch chứng khoán trong kỳ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5;
- Chi phí tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.21 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí nhân viên bán hàng thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.22 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.23 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được. Các giao dịch nội bộ được giả định là đã thực hiện hết trong kỳ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở chi tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.24 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.25 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Công ty có các công ty liên kết là Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP (góp 40% vốn điều lệ) và Công ty Cổ phần Thành Hưng (góp 31% vốn điều lệ). Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 13, 27, 41.

5. TIỀN

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	174.904.070	74.561.162
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.472.527.602	1.175.828.130
Cộng	9.647.431.672	1.250.389.292

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	60.235.691.667	70.576.653.064
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	49.904.580.020	60.929.109.309
<i>Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP</i>	<i>49.904.580.020</i>	<i>60.929.109.309</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	10.331.111.647	9.647.543.755
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP</i>	<i>49.904.580.020</i>	<i>60.929.109.309</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị	VND Dự phòng	Giá trị	VND Dự phòng
7.1 Ngắn hạn	20.096.741.828	(2.901.836.253)	18.923.001.933	(2.992.829.585)
Tạm ứng	11.374.481.879	(2.901.836.253)	6.575.145.950	(2.992.829.585)
Phải thu về lợi nhuận được chia	2.144.143.921	-	5.360.359.801	-
Phải thu tiền bán chứng khoán	-	-	785.000.000	-
Phải thu thuế TNCN của người lao động	38.999.997	-	68.552.854	-
Phải thu lãi tiền gửi	3.616.297.327	-	3.347.036.383	-
Phải thu khác	2.922.818.704	-	2.786.906.945	-
7.2 Dài hạn	10.000.000	-	10.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(3.582.574.788)	(5.779.006.556)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	109.333.330	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	2.214.771.766
Số dư cuối kỳ	(3.473.241.458)	(3.564.234.790)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(571.405.205)	(571.405.205)
- Tạm ứng	(2.901.836.253)	(2.992.829.585)

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền	907.249.719	942.249.719
Cộng	907.249.719	942.249.719

Khoản này vẫn đang được Công ty CP ACS Việt Nam làm các thủ tục liên quan để thu lại số tiền nợ thừa trước đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

10. NỢ XẤU

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, tạm ứng quá hạn thanh toán	3.473.241.458	-	3.582.574.788	-
- Các khoản tạm ứng quá hạn thanh toán tại Công ty CP ACS Việt Nam	2.901.836.253	-	2.992.829.585	-
- Các đối tượng khác	571.405.205	-	589.745.203	-

11. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	488.215.250	-	514.688.952	-
Công cụ, dụng cụ	12.446.348	-	11.673.472	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.814.513.208	-	2.778.254.928	-
Thành phẩm	12.186.709	-	10.695.836	-
Hàng hóa	391.593.868	-	490.574.328	-
Cộng	4.718.955.383	-	3.805.887.516	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2019		01/01/2019	
		VND		VND
12.1 Ngắn hạn		950.952.346		564.777.539
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		437.089.246		154.183.628
Các khoản khác		513.863.100		410.593.911
12.2 Dài hạn		851.602.480		260.350.251
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		765.666.249		251.550.090
Các khoản khác		85.936.231		8.800.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2019		Đơn vị tính: VND	
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	01/01/2019
13.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)	3.333.070	66.938.890.873	46.945.430.560	(19.993.460.313)
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (DPM)	630.070	14.193.627.077	9.545.560.500	(4.648.066.577)
Công ty CP Tập đoàn Container Việt Nam (VSC)	547.800	23.583.857.107	16.790.070.000	(6.793.787.107)
Công ty CP Cao su Đắk Lắk (DRI)	590.000	7.280.610.000	4.377.800.000	(2.902.810.000)
Công ty CP Xếp dỡ Hải An (HAH)	300.000	5.724.885.727	3.554.985.727	(2.169.900.000)
Công ty CP Khai khoáng và Cơ khí hữu nghị Vinh Sinh (MAX)	45.000	234.650.000	234.650.000	-
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Bắc Á (BAM)	40.000	223.500.000	223.500.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (PHP)	80.000	1.026.540.000	808.000.000	(218.540.000)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	565.000	8.085.018.333	6.412.618.333	(1.672.400.000)
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (VGT)	125.200	1.700.332.629	1.374.696.000	(325.636.629)
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (PVC)	240.000	2.683.870.000	1.658.350.000	(1.025.520.000)
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW)	-	-	-	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP (OIL)	170.000	2.202.000.000	1.965.200.000	(236.800.000)

13.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
VND	VND

Số dư đầu kỳ

Trích lập dự phòng

Hoàn nhập dự phòng

Các khoản dự phòng đã sử dụng

(13.396.970.629)
(8.681.345.684)
2.084.856.000

(4.889.607.227)
(13.774.069.106)
187.089.677

Số dư cuối kỳ

(19.993.460.313)(18.476.586.656)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHON LỘC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MÃ SỐ B09a - DN/HN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
	VND		VND	
13.3 Ngắn hạn	184.880.508.658	184.880.508.658	146.772.884.000	146.772.884.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	57.214.200.000	57.214.200.000	54.055.000.000	54.055.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn	26.765.000.000	26.765.000.000	25.880.000.000	25.880.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	36.936.000.000	36.936.000.000	24.818.000.000	24.818.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong	9.232.000.000	9.232.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	4.069.424.658	4.069.424.658	3.500.000.000	3.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	16.547.000.000	16.547.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty CP ACS Việt Nam	31.216.000.000	31.216.000.000	30.619.000.000	30.619.000.000
Trái phiếu của Tập đoàn Vingroup - CTCF	2.900.884.000	2.900.884.000	2.900.884.000	2.900.884.000

Phải thu về cho vay

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
13.4 Ngắn hạn	100.000.000	400.000.000
Cá nhân	100.000.000	400.000.000

13.5 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	119.425.744.381	-	112.000.964.231	-
Đầu tư vào đơn vị khác	27.726.294.273	(7.711.684.810)	20.014.609.463	(7.711.684.810)
			27.726.294.273	(7.711.684.810)
			20.014.609.463	20.014.609.463

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30/6/2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá trị (VND)
Công ty LD Làng quốc tế Hương Dương GS - HP	40	40	40	94.048.163.210	104.998.058.587
Công ty CP Thành Hưng	31	31	31	80.000.000.000	14.427.685.794
Cộng				174.048.163.210	119.425.744.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Công ty Cổ phần Thành Hưng chưa góp đủ vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/3/2014.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	30/6/2019			Đơn vị tính: VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	7.280.276.500	(605.422.400)	6.674.854.100	7.280.276.500	(425.022.400)	6.855.254.100
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D (*)	2.757.555.677	(280.078.416)	2.477.477.261	2.757.555.677	(280.078.416)	2.477.477.261
Công ty Kinh doanh vận chuyển hành khách Hải Phòng (*)	17.688.462.096	(7.006.583.994)	10.681.878.102	17.688.462.096	(7.006.583.994)	10.681.878.102
Cộng	27.726.294.273	(7.892.084.810)	19.834.209.463	27.726.294.273	(7.711.684.810)	20.014.609.463

(*) Xem thêm tại thuyết minh số 4.1.

13.6 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Số dư đầu kỳ	(7.711.684.810)	(7.286.662.410)
Trích lập dự phòng	(180.400.000)	(46.236.500)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối kỳ	(7.892.084.810)	(7.332.898.910)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MÃ SỐ B09a - DN/HN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2019	67.957.191.306	6.772.325.717	2.899.776.727	703.715.509	49.204.917.905	127.537.927.164
Mua sắm	78.842.025	-	-	-	-	78.842.025
Thanh lý, nhượng bán	-	348.444.759	-	-	-	348.444.759
Tại 30/6/2019	68.036.033.331	6.423.880.958	2.899.776.727	703.715.509	49.204.917.905	127.268.324.430
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2019	23.899.769.559	6.526.261.381	1.794.376.248	681.853.636	10.829.653.537	43.731.914.361
Khấu hao trong kỳ	959.960.096	82.751.071	179.585.757	10.930.940	1.955.748.432	3.188.976.296
Thanh lý, nhượng bán	-	348.444.759	-	-	-	348.444.759
Tại 30/6/2019	24.859.729.655	6.260.567.693	1.973.962.005	692.784.576	12.785.401.969	46.572.445.898
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2019	44.057.421.747	246.064.336	1.105.400.479	21.861.873	38.375.264.368	83.806.012.803
Tại 30/6/2019	43.176.303.676	163.313.265	925.814.722	10.930.933	36.419.515.936	80.695.878.532

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 30/6/2019: 18.339.645.431 VND, tại 31/12/2018: 16.280.582.305 VND.

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2019	74.000.000	33.600.000	107.600.000
Tại 30/6/2019	74.000.000	33.600.000	107.600.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2019	66.020.846	33.600.000	99.620.846
Khấu hao trong kỳ	2.166.668	-	2.166.668
Tại 30/6/2019	68.187.514	33.600.000	101.787.514
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2019	7.979.154	-	7.979.154
Tại 30/6/2019	5.812.486	-	5.812.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND Số cuối kỳ
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá	146.910.956.526	473.979.190	-	147.384.935.716
Chung cư 197 Văn Cao	84.736.595.311	435.995.190	-	85.172.590.501
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	23.896.000.038	-	-	23.896.000.038
Chung cư 195 Văn Cao	38.035.450.158	37.984.000	-	38.073.434.158
Khác	242.911.019	-	-	242.911.019
Giá trị hao mòn lũy kế	71.393.024.958	3.421.034.935	-	74.814.059.893
Chung cư 197 Văn Cao	38.684.945.593	1.377.802.185	-	40.062.747.778
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	8.988.397.427	1.204.934.105	-	10.193.331.532
Chung cư 195 Văn Cao	23.482.527.132	837.357.845	-	24.319.884.977
Khác	237.154.806	940.800	-	238.095.606
Giá trị còn lại	75.517.931.568			72.570.875.823
Chung cư 197 Văn Cao	46.051.649.718			45.109.842.723
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	14.907.602.611			13.702.668.506
Chung cư 195 Văn Cao	14.552.923.026			13.753.549.181
Khác	5.756.213			4.815.413

17. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Tại ngày 01 tháng 01 (*)	41.565.880.749	39.520.132.533
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	505.341.463	20.722.369
Kết chuyển sang bất động sản đầu tư	435.995.190	-
Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh	-	20.722.369
Kết chuyển giảm khác	69.346.273	-
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	41.060.539.286	39.499.410.164

(*) Bao gồm:

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự án 50 Đinh Tiên Hoàng	14.201.715.487	14.201.715.487
Hạ tầng giai đoạn 2 Trung tâm Hội chợ triển lãm Quốc tế Hải Phòng	16.084.931.420	16.084.931.420
Hạ tầng giai đoạn 3 Trung tâm Hội chợ triển lãm Quốc tế Hải Phòng	10.773.892.379	10.773.892.379
Sửa chữa tầng 13 tòa nhà H2	-	505.341.463
Cộng	41.060.539.286	41.565.880.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	7.850.928.357	9.026.739.434
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	3.643.025.335	3.643.025.335
Công ty Xây dựng và Dịch vụ Ngô Quyền	3.643.025.335	3.643.025.335
Phải trả cho các đối tượng khác	4.207.903.022	5.383.714.099

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	491.861.474	424.593.236
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.269.860	913.846
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.482.674.486	4.705.344.432
Thuế thu nhập cá nhân	667.179.136	172.311.378
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(221.749.500)	(364.823.000)
Các loại thuế khác	32.594.062	32.594.062
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	402.000	402.000
Cộng	3.454.231.518	4.971.335.954
Trong đó:		
19.1 Phải nộp	3.701.590.964	5.362.042.712
19.2 Phải thu	247.359.446	390.706.758

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	8.898.228.626	1.025.972.199
Trích trước giá vốn công trình xây dựng	8.330.866.369	257.784.696
Trích trước giá vốn hợp đồng quảng cáo theo dự toán	567.362.257	768.187.503

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
21.1 Ngắn hạn	2.478.390.219	3.871.628.946
Doanh thu nhận trước về dịch vụ quảng cáo	2.478.390.219	2.487.638.400
Doanh thu nhận trước khác	-	1.383.990.546
21.2 Dài hạn	315.572.738	319.200.010
Doanh thu nhận trước khác	315.572.738	319.200.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
22.1 Ngắn hạn	48.204.226.672	63.156.521.637
Kinh phí công đoàn	270.828.813	237.801.332
Bảo hiểm xã hội	25.421.615	33.490.584
Bảo hiểm y tế	2.019.929	2.019.929
Bảo hiểm thất nghiệp	5.470.733	-
Phải trả ngân sách nhà nước (cấp cho Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Trung tâm Hội chợ triển lãm thương mại - văn hóa Hải Phòng)	40.023.429.000	40.023.429.000
Cổ tức phải trả	196.934.600	14.476.680.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.680.121.982	8.383.099.892
22.2 Dài hạn	3.436.531.797	3.551.008.849
Nhận ký quỹ, ký cược	3.436.531.797	3.551.008.849

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
23.1 Ngắn hạn	-	83.433.045
Công ty CP Chứng khoán SSI - Chi nhánh Hải Phòng	-	83.433.045
23.2 Dài hạn	11.718.972.037	11.718.972.037
Công ty Kinh doanh vận chuyển hành khách Hải Phòng	11.218.972.037	11.218.972.037
Công ty Xây dựng và Dịch vụ Ngô Quyền	500.000.000	500.000.000

24. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 20%		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	915.820.790	954.523.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 01/01/2019	170.957.580.000	974.823	(355.559.700)	38.814.676.861	10.235.829.384	317.347.214.452	55.175.426.925	592.176.142.745	
Tăng trong kỳ	-	44.590.300	-	2.683.331.618	-	32.896.343.256	-	35.624.265.174	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	32.896.343.256	-	32.896.343.256	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.683.331.618	-	-	-	2.683.331.618	
Bán cổ phiếu quỹ	-	44.590.300	-	-	-	-	-	44.590.300	
Giảm trong kỳ	-	-	(355.559.700)	-	-	23.872.216.538	275.378.365	23.792.035.203	
Lỗ trong kỳ	-	-	(355.559.700)	-	-	-	-	275.378.365	
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(355.559.700)	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	19.779.089.618	-	19.779.089.618	
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	4.093.126.920	-	4.093.126.920	
Tại ngày 30/6/2019	170.957.580.000	45.565.123	-	41.498.008.479	10.235.829.384	326.371.341.170	54.900.048.560	604.008.372.716	

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2019		01/01/2019		Đơn vị tính: VND	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số		Vốn cổ phần thường
Vốn góp của các cổ đông	170.957.580.000	170.957.580.000	-	170.957.580.000	-	-
Cộng	170.957.580.000	170.957.580.000	-	170.957.580.000	170.957.580.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty mẹ trước hợp nhất	239.672.703.975	241.545.310.176
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của các công ty con trước hợp nhất	(6.437.087.817)	(9.635.924.006)
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	93.135.725.012	80.217.848.461
Cộng	326.371.341.170	312.127.234.631
b. Cổ phiếu	30/6/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.095.758	17.095.758
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.095.758	17.095.758
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>17.095.758</i>	<i>17.095.758</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	-	15.100
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>15.100</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.095.758	17.080.658
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>17.095.758</i>	<i>17.080.658</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

<u>Ngoại tệ các loại</u>	30/6/2019	01/01/2019
Đô la Mỹ (USD)	1.921,31	1.954,31
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Nhà ở Khu biệt thự An-Phú	1.915.743.350	1.915.743.350
Công ty Công nghiệp tàu thủy và Xây dựng Sông Hồng	249.028.416	249.028.416
Công ty XNK và Đầu tư xây dựng HN (Zong seng)	50.000.000	50.000.000
Cộng	2.214.771.766	2.214.771.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

27. DOANH THU

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	96.336.857.168	77.614.672.769
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	48.969.422.886	48.881.932.034
Doanh thu hợp đồng xây dựng	47.367.434.282	28.732.740.735
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	96.336.857.168	77.614.672.769
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP	26.041.075.190	28.718.870.735

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Giá vốn hàng bán, dịch vụ đã cung cấp	25.461.226.828	24.099.143.383
Giá vốn hợp đồng xây dựng	45.802.518.280	26.527.084.184
Cộng	71.263.745.108	50.626.227.567

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.763.835.130	6.419.086.484
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	564.330.357	539.516.482
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.184.875.000	1.885.600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	133.695	419.401
Cộng	10.513.174.182	8.844.622.367

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh	543.171.840	527.584.553
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.891.500	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	6.776.889.684	13.633.215.929
Chi phí tài chính khác	42.317.643	69.408.679
Cộng	7.367.270.667	14.230.209.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
31.1 Chi phí bán hàng	198.625.688	100.522.580
Chi phí nhân viên	180.775.688	100.522.580
Các khoản chi phí bán hàng khác	17.850.000	-
31.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.235.432.052	4.646.804.959
Chi phí nhân viên	2.368.841.988	2.407.139.930
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.472.663	14.235.256
Chi phí khấu hao TSCĐ	198.803.422	204.036.627
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.634.313.979	2.021.393.146

32. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Thanh lý công cụ, dụng cụ	63.919.136	58.328.272
Thanh lý tài sản cố định	89.090.909	14.254.545
Lãi chậm trả theo hợp đồng	1.870.885.760	1.706.314.543
Các khoản khác	236.952.875	227.808.744
Cộng	2.260.848.680	2.006.706.104

33. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Phạt chậm nộp thuế	1.888.321	151.509.160
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	7.049.885
Các khoản khác	70.230.983	23.264.263
Cộng	72.119.304	181.823.308

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.652.496.524	15.130.736.016
Chi phí nhân công	10.887.480.577	18.676.887.803
Chi phí khấu hao	6.612.177.899	4.923.582.535
Chi phí khác	29.583.397.001	13.098.368.807
Cộng	76.735.552.001	51.829.575.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Công ty mẹ	4.909.332.196	3.123.975.961
Cộng	4.909.332.196	3.123.975.961

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	(38.702.805)	(227.168.483)
Cộng	(38.702.805)	(227.168.483)

37. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.896.343.256	28.158.889.097
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	32.896.343.256	28.158.889.097
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	17.087.264	15.527.929
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3)=(1)/(2)	1.925	1.813

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

38. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
 (Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.24.

	Giá trị ghi sổ 30/6/2019 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.321.431.672	85.655.389.292
Chứng khoán kinh doanh	46.945.430.560	54.371.292.227
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	184.880.508.658	146.772.884.000
Phải thu của khách hàng	56.762.450.209	66.994.078.276
Phải thu về cho vay	100.000.000	400.000.000
Phải thu khác	8.693.259.952	12.089.238.695
Cộng	363.703.081.051	366.282.882.490
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	7.850.928.357	9.026.739.434
Chi phí phải trả	8.898.228.626	1.025.972.199
Phải trả khác	11.313.588.379	26.410.789.641
Vay và nợ thuê tài chính	11.718.972.037	11.802.405.082
Cộng	39.781.717.399	48.265.906.356

Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), chứng khoán kinh doanh, phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	3.473.241.458	3.582.574.788
Tài sản tài chính giảm giá		
Chứng khoán kinh doanh	19.993.460.313	13.396.970.629
Cộng	23.466.701.771	16.979.545.417

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) và giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 30/6/2019		
Phải trả người bán	7.850.928.357	-
Chi phí phải trả	8.898.228.626	-
Phải trả khác	7.877.056.582	3.436.531.797
Vay và nợ thuê tài chính	-	11.718.972.037
Cộng	24.626.213.565	15.155.503.834
Tại 01/01/2019		
Phải trả người bán	9.026.739.434	-
Chi phí phải trả	1.025.972.199	-
Phải trả khác	22.859.780.792	3.551.008.849
Vay và nợ thuê tài chính	83.433.045	11.718.972.037
Cộng	32.995.925.470	15.269.980.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
 (Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận dịch vụ và bộ phận sản xuất. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 3 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận xây lắp: xây dựng công trình theo hợp đồng.

Bộ phận dịch vụ: quảng cáo, cho thuê bất động sản, kinh doanh nhà hàng.

Bộ phận sản xuất: in ấn.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 30/6/2019

	<u>In ấn</u>	<u>Xây lắp</u>	<u>Dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	176.377.415.801	54.515.520.144	85.143.923.651	316.036.859.596
Tài sản không phân bổ				401.874.183.842
Cộng				<u><u>717.911.043.438</u></u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	64.816.549.884	23.382.519.992	4.972.999.407	93.172.069.283
Nợ phải trả không phân bổ				20.730.601.439
Cộng				<u><u>113.902.670.722</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

	<u>In ấn</u>	<u>Xây lắp</u>	<u>Dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	6.908.462.352	47.367.434.282	42.060.960.534	96.336.857.168
Giá vốn hàng bán	7.253.989.047	45.802.518.280	18.207.237.781	71.263.745.108
Chi phí không phân bổ				4.434.057.740
Doanh thu hoạt động tài chính				10.513.174.182
Chi phí tài chính				7.367.270.667
Lãi (lỗ) khác				13.706.636.447
Lợi nhuận trước thuế				37.491.594.282
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				4.870.629.391
Lợi nhuận sau thuế				<u>32.620.964.891</u>

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 01/01/2019

	<u>In ấn</u>	<u>Xây lắp</u>	<u>Dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	178.182.980.905	61.886.467.949	85.143.923.651	325.213.372.505
Tài sản không phân bổ				387.217.683.662
Cộng				<u>712.431.056.167</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	67.047.512.200	8.906.474.515	4.690.027.240	80.644.013.955
Nợ phải trả không phân bổ				40.582.743.101
Cộng				<u>121.226.757.056</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

	<u>In ấn</u>	<u>Xây lắp</u>	<u>Dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	1.953.881.400	28.732.740.735	46.928.050.634	77.614.672.769
Giá vốn hàng bán	1.178.696.032	26.527.084.184	22.920.447.351	50.626.227.567
Chi phí không phân bổ				4.747.327.539
Doanh thu hoạt động tài chính				8.844.622.367
Chi phí tài chính				14.230.209.161
Lãi (lỗ) khác				15.438.020.632
Lợi nhuận trước thuế				32.293.551.501
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.896.807.478
Lợi nhuận sau thuế				<u>29.396.744.023</u>

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

41. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
	VND	VND
Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP		
Xây dựng công trình	26.041.075.190	28.718.870.735
Phải thu lãi ứng vốn	1.870.885.760	1.705.210.793
Thuế GTGT công trình xây dựng	2.604.107.519	2.871.887.074
Thu tiền xây dựng công trình	40.924.489.153	1.515.963.067
Tiền tiện, nước phải trả	33.589.305	746.579
Bù trừ công nợ phải trả và công nợ phải thu	33.589.305	746.579
Thu tiền cổ tức	3.216.215.880	1.464.863.000
Phải trả tiền dịch vụ	27.079.976	-
Thanh toán tiền dịch vụ	27.079.976	-
Số dư với các bên liên quan	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP		
Phải thu tiền xây dựng, dịch vụ	49.904.580.020	60.929.109.309
Phải thu lợi nhuận được chia	2.144.143.921	5.360.359.801
Người mua trả tiền trước	-	582.519.300
Góp vốn	13.310.000.000	13.310.000.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
	VND	VND
Tổng Giám đốc	342.926.321	286.603.500
Người quản lý khác	1.071.234.459	585.114.500
Cộng	1.414.160.780	871.718.000

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu năm hiện hành. Cụ thể:

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh tăng (giảm)	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Tài sản cố định hữu hình	221	82.834.169.169	971.843.634	83.806.012.803
- Nguyên giá	222	127.537.927.164	-	127.537.927.164
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(44.703.757.995)	971.843.634	(43.731.914.361)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	316.851.962.937	495.251.515	317.347.214.452
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	236.491.832.361	-	236.491.832.361
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	80.360.130.576	495.251.515	80.855.382.091
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	54.698.834.806	476.592.119	55.175.426.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Nguyên nhân thay đổi: điều chỉnh giảm chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình khác của Công ty Cổ phần ACS Việt Nam với số tiền 971.843.634 VND theo Biên bản kiểm tra ngày 12/10/2018 và Quyết định số 13914/QĐ-CT ngày 15/10/2018 của Cục Thuế Thành phố Hải Phòng về việc xử lý vi phạm về thuế.

Người lập biểu

Vũ Thị Vân Thường

Kế toán trưởng

Lưu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
XÂY DỰNG SỐ 3
HẢI PHÒNG
Đ. NG. QUYỄN, P. HẢI PHỒN

Nguyễn Thị Thúy